



Số: 29...2020/SCIEC - CBTT

(V/v: Báo cáo tài chính Riêng

6 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Hải – Phó Giám đốc Công ty

Địa chỉ : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Riêng 6 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét của Công ty Cổ phần SCI E&C bao gồm: Bảng cân đối kế toán Riêng; Báo cáo kết quả kinh doanh Riêng; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Riêng; Thuyết minh báo cáo tài chính Riêng.

Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web:
<https://www.sci-enc.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- P.TCKT, TCHC

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT/NGƯỜI THỰC
HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Chính Đại

SCI

Số: 30...2020 /SCIEC - CBTT

(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243

Fax: 02433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ SCI E&C

Mã chứng khoán: SCI

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	558.211.248.281	927.475.439.720	- 39,81
2	Giá vốn hàng bán	392.812.071.819	835.380.316.245	- 52,98
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	67.729.832.161	40.034.143.607	+ 69,18

Nguyên nhân :

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, Doanh thu của Công ty mẹ giảm. Năm 2020, một số công trình/hạng mục có tỷ lệ lợi nhuận cao đã bắt đầu được nghiệm thu. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2020 tăng 69,18% so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT, TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG
BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Chính Đại

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	05-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	08-09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10-43

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần SCI E&C (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chính Đại	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hùng	Thành viên
Ông Phan Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Chính Đại	Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì,
phường Mê Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Chính Đại
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 633 /BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần SCI E&C

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần SCI E&C (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 07 năm 2020, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SCI E&C tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam



Lưu Quốc Thái

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 0155-2018-126-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.655.974.749.446	861.184.918.692
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	224.939.241.171	81.177.687.800
1. Tiền	111		34.939.241.171	51.177.687.800
2. Các khoản tương đương tiền	112		190.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	59.743.260.450	100.870.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		65.264.386.908	104.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(6.901.126.458)	(3.380.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.380.000.000	250.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.024.917.494.693	450.904.927.470
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	662.496.308.289	383.807.496.338
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	377.981.306.255	54.736.359.217
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	17.827.418.175	22.754.175.193
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(33.387.538.026)	(10.393.103.278)
IV. Hàng tồn kho	140	11	310.429.356.605	209.225.511.604
1. Hàng tồn kho	141		310.429.356.605	209.225.511.604
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.945.396.527	19.006.791.818
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	574.537.900	238.478.218
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.317.692.160	18.726.978.545
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	53.166.467	41.335.055
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		505.697.714.441	188.075.851.785
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.753.750.000	2.328.700.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	2.753.750.000	2.328.700.000
II. Tài sản cố định	220		173.261.642.974	161.429.501.160
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	139.306.379.820	133.998.856.524
- Nguyên giá	222		324.256.908.120	290.859.177.338
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(184.950.528.300)	(156.860.320.814)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	33.927.763.166	27.384.811.312
- Nguyên giá	225		45.853.615.818	31.683.615.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11.925.852.652)	(4.298.804.506)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	27.499.988	45.833.324
- Nguyên giá	228		110.000.000	110.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(82.500.012)	(64.166.676)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.716.714.351	10.988.309.091
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.716.714.351	10.988.309.091
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	288.863.561.644	13.020.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.500.000.000	2.500.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		286.363.561.644	10.520.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		102.045.472	309.341.534
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	102.045.472	309.341.534
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.161.672.463.887	1.049.260.770.477

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.897.621.434.237	851.101.370.984
I. Nợ ngắn hạn	310		1.807.916.155.352	781.649.571.857
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	167.271.447.198	118.923.266.474
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	952.758.270.963	209.521.006.096
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	17.280.653.376	2.315.188.329
4. Phải trả người lao động	314		21.033.297.504	14.441.369.741
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.227.894.680	5.248.688.641
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	76.660.843.549	81.490.859.849
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	565.590.622.905	347.298.269.554
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.093.125.177	2.410.923.173
II. Nợ dài hạn	330		89.705.278.885	69.451.799.127
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	507.058.667	569.232.073
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	82.498.852.599	67.532.567.054
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	6.699.367.619	1.350.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		264.051.029.650	198.159.399.493
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	264.051.029.650	198.159.399.493
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.999.680.000	120.999.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.999.680.000	120.999.680.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.560.557.541	9.560.557.541
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		133.490.792.109	67.599.161.952
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		65.760.959.948	25.544.111.847
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		67.729.832.161	42.055.050.105
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		2.161.672.463.887	1.049.260.770.477



Trần Quang Tuyên
Người lập

Cao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Chính Đại
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, Tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	558.211.248.281	927.475.439.720
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		558.211.248.281	927.475.439.720
4. Giá vốn hàng bán	11	27	392.812.071.819	835.380.316.245
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		165.399.176.462	92.095.123.475
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	5.250.812.657	4.127.063.570
7. Chi phí tài chính	22	29	46.311.925.322	21.858.686.598
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		20.075.779.898	17.418.658.049
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	39.987.571.235	22.893.489.554
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		84.350.492.562	51.470.010.893
11. Thu nhập khác	31	31	319.723.139	82.918.472
12. Chi phí khác	32	32	6.563.037	1.500.959.808
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		313.160.102	(1.418.041.336)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		84.663.652.664	50.051.969.557
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	16.933.820.503	10.017.825.950
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		67.729.832.161	40.034.143.607

Trần Quang Tuyên
Người lập

Cao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Chính Đại
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		84.663.652.664	50.051.969.557
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		43.005.551.494	35.496.110.522
- Các khoản dự phòng	03		34.480.060.450	24.046.022.095
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		136.317.178	1.453.923.659
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.909.989.434)	(1.833.472.184)
- Chi phí lãi vay	06		20.075.779.898	17.418.658.049
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		177.451.372.250	126.633.211.698
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(614.115.801.381)	163.554.908.501
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(101.203.845.001)	(45.619.655.343)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		791.290.134.941	187.546.517.441
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(128.763.620)	151.029.944
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		36.120.481.467	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.283.147.780)	(14.322.577.645)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.923.226.860)	(3.839.135.690)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(180.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		267.207.204.016	413.924.298.906
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(84.637.868.042)	(53.193.128.065)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		327.272.729	20.167.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(600.492.783.680)	(54.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		323.519.222.036	20.480.287.670
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(550.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.579.690.562	3.171.741.455
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(356.704.466.395)	(63.923.598.940)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		607.173.329.777	540.127.767.658
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(368.305.725.256)	(472.877.208.552)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(5.608.965.625)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		233.258.638.896	67.250.559.106

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		143.761.376.517	417.251.259.072
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81.177.687.800	66.177.086.019
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		176.854	(30.746)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	<u>224.939.241.171</u>	<u>483.428.314.345</u>

Trần Quang Tuyên
Người lập

Cao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Chính Đại
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 25/10/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.999.680.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 120.999.680.000 đồng; tương đương 12.099.968 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, trụ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, xây dựng công trình của như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... Đập và đê, xây dựng đường hầm; các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dụng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bể ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật công kênh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê ô tô.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Trụ sở	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam	Sóc Trăng	Xây lắp

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100,00%	100,00%	Xây lắp
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Xây lắp

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty cố ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

~~Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.~~

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- Máy móc, thiết bị 04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 08 năm

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	3.503.815.523	3.572.765.565
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.435.425.648	47.604.922.235
Các khoản tương đương tiền	190.000.000.000	30.000.000.000
	<u>224.939.241.171</u>	<u>81.177.687.800</u>

Tại 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 4,25%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	1.380.000.000	1.380.000.000	250.000.000	250.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.380.000.000	1.380.000.000	250.000.000	250.000.000
Đầu tư dài hạn	286.363.561.644	286.363.561.644	10.520.000.000	10.520.000.000
Trái phiếu	4.520.000.000	4.520.000.000	10.520.000.000	10.520.000.000
Các khoản đầu tư khác	281.843.561.644	281.843.561.644	-	-
	287.743.561.644	287.743.561.644	10.770.000.000	10.770.000.000

Khoản đầu tư trái phiếu gồm:

- Khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), số lượng 452 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 đồng/ trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu từ 21/12/2018 đến 21/12/2025.

Khoản đầu tư khác gồm:

- Hợp đồng quản lý đầu tư chi định số 06.0620/QLĐT/MBCapital-SCI giữa Công ty Cổ phần SCI E&C và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB. Công ty Cổ phần SCI E&C sẽ ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB quản lý và đầu tư số tiền: 281.843.561.644 đồng.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Dự phòng				
Cổ phiếu GEX	62.514.386.908	55.663.260.450	104.000.000.000	100.620.000.000
Cổ phiếu MHC	2.750.000.000	2.700.000.000	-	-
	65.264.386.908	58.363.260.450	104.000.000.000	100.620.000.000
				(3.380.000.000)
				(3.380.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty con	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	500.000.000	-	-	500.000.000
	2.500.000.000			2.500.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100,00%	100,00%	Xây lắp
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Xây lắp

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: xem chi tiết tại Thuyết minh số 38.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần SCI	438.667.419.983	183.972.487.660
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Sông Đà, Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	6.701.919.101	6.395.646.624
Công ty TNHH SCI Nghệ An	-	9.808.677.533
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	50.268.408.184	47.952.239.722
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	93.445.260.394	49.363.490.495
Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX Ninh Thuận	22.230.542.536	42.230.542.536
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	12.976.835.755	5.658.744.137
Các khoản phải thu khách hàng khác	38.205.922.336	38.425.667.631
	662.496.308.289	383.807.496.338
Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>	547.939.516.056	251.880.695.010

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	11.728.894.653	-	15.649.216.589	-
Công ty TNHH Xây dựng Sơn Hải	3.645.175.000	-	3.645.175.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ D.N.T	2.470.599.999	-	2.470.599.999	-
Công ty CP ECOBA Việt Nam	5.726.516.118	-	5.726.516.118	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	-	-	3.400.000.000	-
Enercon GmbH	280.071.101.200	-	-	-
Công ty Cổ phần Trường Danh	21.099.240.000	-	-	-
Voith Hydro Private Limited	10.458.642.089	-	9.945.602.089	-
Trả trước khác	42.781.137.196	-	13.899.249.422	-
	377.981.306.255	-	54.736.359.217	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

9 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	461.407.891	-	386.612.274	-
Phải thu người lao động	2.436.871.804	-	933.704.188	-
Tạm ứng	6.965.442.575	-	5.239.838.626	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	830.931.465	-	9.819.223.222	-
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính	3.329.757.669	-	3.228.663.636	-
Phải thu khác	3.793.006.771	383.541.210	3.136.133.247	383.541.210
	17.827.418.175	383.541.210	22.754.175.193	383.541.210
b) Phải thu dài hạn khác				
Ký cược, ký quỹ	2.753.750.000	-	2.328.700.000	-
	2.753.750.000	-	2.328.700.000	-

10 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thành Nam	6.248.083.094	-	6.248.083.094	-
- Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3.425.189.422	-	3.425.189.422	-
- Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 8 - CTCP	2.318.078.250	695.423.475	-	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	7.589.191.360	3.794.595.680	-	-
- Công ty Cổ phần SCI	51.970.907.869	36.379.635.508	-	-
- Các khoản khác	3.638.886.862	933.144.168	719.830.762	-
	75.190.336.857	41.802.798.831	10.393.103.278	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C
 Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
 phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam
 Bảo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

MẪU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

II. HÀNG TỒN KHO

30/06/2020	01/01/2020	Nguyên liệu, vật liệu	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Giá gốc	Giá gốc	VND	VND
Dự phòng	Dự phòng	VND	VND
-	-	74.334.850.303	25.472.937.675
-	-	236.094.506.302	183.752.573.929
310.429.356.605	209.225.511.604		

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃU SỐ B 09-DN

Các lượt minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	11.221.128.927	180.227.859.292	98.466.484.021	807.705.098	136.000.000	290.859.177.338
Mua sắm	-	34.504.725.070	5.872.727.274	362.010.438	-	40.739.462.782
Phân loại lại	-	3.075.022.729	(3.075.022.729)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.341.732.000)	-	-	(7.341.732.000)
Tại ngày 30/06/2020	11.221.128.927	217.807.607.091	93.922.456.566	1.169.715.536	136.000.000	324.256.908.120
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	7.359.221.687	96.525.319.057	52.203.356.820	713.489.934	58.933.316	156.860.320.814
Trích khấu hao	140.264.112	22.689.319.934	12.418.047.075	85.338.899	27.199.992	35.360.170.012
Phân loại lại	-	(1.466.150.872)	1.466.150.872	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.269.962.526)	-	-	(7.269.962.526)
Tại ngày 30/06/2020	7.499.485.799	117.748.488.119	58.817.592.241	798.828.833	86.133.308	184.950.528.300
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	3.861.907.240	83.702.540.235	46.263.127.201	94.215.164	77.066.684	133.998.856.524
Tại ngày 30/06/2020	3.721.643.128	100.059.118.972	35.104.864.325	370.886.703	49.866.692	139.306.379.820

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ kế toán của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 97.320.712.836 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ kế toán đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.395.885.308 đồng.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Nguyên giá	30.910.000.000	773.615.818	31.683.615.818
Tại ngày 01/01/2020	14.170.000.000	-	14.170.000.000
Thuế tài chính	45.080.000.000	773.615.818	45.853.615.818
Tại ngày 30/06/2020	4.266.570.510	32.233.996	4.298.804.506
Tại ngày 01/01/2020	7.530.346.158	96.701.988	7.627.048.146
Trích khấu hao	11.796.916.668	128.935.984	11.925.852.652
Tại ngày 30/06/2020	26.643.429.490	741.381.822	27.384.811.312
Tại ngày 01/01/2020	33.283.083.332	644.679.834	33.927.763.166

Máy móc, thiết bị
 VND
 Phân bổ dần
 VND
 Công VND

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá	110.000.000	110.000.000
Tại ngày 01/01/2020	110.000.000	110.000.000
Tại ngày 30/06/2020	110.000.000	110.000.000
Gia trị hao mòn lũy kế	64.166.676	18.333.336
Tại ngày 01/01/2020	82.500.012	82.500.012
Tại ngày 30/06/2020	45.833.324	27.499.988
Gia trị còn lại	45.833.324	27.499.988
Tại ngày 01/01/2020	45.833.324	27.499.988
Tại ngày 30/06/2020	45.833.324	27.499.988

Phần mềm máy tính
 VND
 Công VND

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn	574.537.900	238.478.218
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.600.000	33.000.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	571.937.900	205.478.218
Chi phí trả trước dài hạn	39.041.494	114.174.879
Công cụ dụng cụ xuất dùng	63.003.978	175.048.039
Chi phí mua bảo hiểm	-	20.118.616
Chi phí trả trước dài hạn khác	102.045.472	309.341.534

VND
 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Đình,
phường Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

- Công ty Cổ phần SCI
- Công ty Cổ phần DVC Việt Nam
- Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc
- Công ty TNHH Xây dựng TM dịch vụ D.N.T
- Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung
- Furukawa Rock Drill Co.,Ltd
- Zambo industrial limited
- Công ty TNHH xây dựng Sơn Hải
- Các khoản phải trả khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
Công ty Cổ phần SCI	2.518.809.907	2.518.809.907	508.370.878	508.370.878
Công ty Cổ phần DVC Việt Nam	5.426.274.611	5.426.274.611	2.257.450.231	2.257.450.231
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	59.684.583.865	59.684.583.865	45.436.276.803	45.436.276.803
Công ty TNHH Xây dựng TM dịch vụ D.N.T	7.933.421.707	7.933.421.707	7.933.421.707	7.933.421.707
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	7.219.350.207	7.219.350.207	-	-
Furukawa Rock Drill Co.,Ltd	10.516.276.000	10.516.276.000	15.601.617.000	15.601.617.000
Zambo industrial limited	13.977.000.000	13.977.000.000	-	-
Công ty TNHH xây dựng Sơn Hải	2.866.848.136	2.866.848.136	3.366.848.136	3.366.848.136
Các khoản phải trả khác	57.128.882.765	57.128.882.765	43.819.281.719	43.819.281.719
	167.271.447.198	167.271.447.198	118.923.266.474	118.923.266.474
	69.879.547.288	69.879.547.288	46.182.318.592	46.182.318.592

Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIENCE

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	6.627.086.596	6.627.086.596	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	29.772.040	29.772.040	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.969.034.085	16.933.820.503	1.923.226.860	-	16.979.627.728
Thuế Thu nhập cá nhân	-	301.359.194	847.711.610	904.671.618	11.831.412	256.230.598
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	41.335.055	-	-	-	41.335.055	-
Các loại thuế khác	-	5.190.507	4.000.000	4.000.000	-	5.190.507
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	39.604.543	-	-	-	39.604.543
	41.335.055	2.315.188.329	24.442.390.749	9.488.757.114	53.166.467	17.280.653.376

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÀY HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13.588.401.399	15.788.116.612
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	294.384.330.951	182.761.434.371
Công ty TNHH Điện gió Hưng Phụng	374.814.083.500	-
Công ty CP năng lượng Gelex Quảng Trị	259.000.000.000	-
Khách hàng khác	10.971.455.113	10.971.455.113
952.758.270.963	209.521.006.096	
294.384.330.951	182.761.434.371	

Người mua trả tiền trước là các bên có liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÀY HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí lãi vay	682.371.750	889.739.632
Trích trước chi phí các công trình	2.533.522.930	4.358.949.009
Chi phí phải trả khác	12.000.000	-
3.227.894.680	5.248.688.641	

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DẠI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
VND	507.058.667	VND
Chênh lệch giá trị còn lại và giá thuê tài sản cố định thuê tài chính	507.058.667	569.232.073
507.058.667	569.232.073	

21 . PHẢI TRẢ NGÀY HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	604.978.330	505.631.890
Bảo hiểm thất nghiệp	-	43.339.750
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheum (JV)	20.035.717.739	20.130.335.326
Phải trả tiền nhân công đội xây dựng	19.275.065.452	-
Kh khoản margin đầu tư chứng khoán	33.203.078.321	53.985.867.527
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.542.003.707	6.825.685.356
76.660.843.549	81.490.859.849	

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽¹⁾	318.069.813.820	318.069.813.820	559.494.884.064	353.826.136.479	523.738.561.405	523.738.561.405
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh ⁽²⁾	281.116.529.931	281.116.529.931	523.605.326.124	301.872.852.590	502.849.003.465	502.849.003.465
- Vay ngắn hạn cá nhân ⁽³⁾	27.453.283.889	27.453.283.889	5.889.557.940	27.453.283.889	5.889.557.940	5.889.557.940
- Vay dài hạn đến hạn trả	9.500.000.000	9.500.000.000	30.000.000.000	24.500.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽⁴⁾	20.740.930.734	20.740.930.734	25.674.982.043	14.479.588.777	31.936.324.000	31.936.324.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh ⁽⁵⁾	16.850.482.695	16.850.482.695	22.924.525.595	13.120.235.290	26.654.773.000	26.654.773.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội ⁽⁶⁾	3.890.448.039	3.890.448.039	2.631.456.448	1.359.353.487	5.162.551.000	5.162.551.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	119.000.000	-	119.000.000	119.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST - CN Hà Nội ⁽⁷⁾	8.487.525.000	8.487.525.000	7.037.178.125	5.608.965.625	9.915.737.500	9.915.737.500
	8.487.525.000	8.487.525.000	7.037.178.125	5.608.965.625	9.915.737.500	9.915.737.500
	347.298.269.554	347.298.269.554	592.207.044.232	373.914.690.881	565.590.622.905	565.590.622.905

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C
Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽⁴⁾	48.675.480.314	48.675.480.314	40.362.445.713	13.120.235.290	75.917.690.737	75.917.690.737
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh ⁽⁵⁾	11.654.476.174	11.654.476.174	-	1.359.353.487	10.295.122.687	10.295.122.687
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội ⁽⁶⁾	915.766.300	915.766.300	595.000.000	-	1.510.766.300	1.510.766.300
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST - CN Hà Nội ⁽⁷⁾	35.515.300.000	35.515.300.000	6.721.000.000	5.608.965.625	36.627.334.375	36.627.334.375
	<u>96.761.022.788</u>	<u>96.761.022.788</u>	<u>47.678.445.713</u>	<u>20.088.554.402</u>	<u>124.350.914.099</u>	<u>124.350.914.099</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(29.228.455.734)	(29.228.455.734)	(32.712.160.168)	(20.088.554.402)	(41.852.061.500)	(41.852.061.500)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>67.532.567.054</u>	<u>67.532.567.054</u>			<u>82.498.852.599</u>	<u>82.498.852.599</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Bảo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay		Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
		Lãi suất vay	Lãi suất thực				
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	1.500.000.000.000	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thời hạn cấp tín dụng đến 30/04/2020	502.849.003.465	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng tín dụng số 01/2019/283367/HDTDHM ngày 31/05/2019	800.000.000.000	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thời hạn cấp tín dụng đến 30/04/2021	142.527.805.663	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	142.010.000.000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, phục vụ hoạt động thi công, xây lắp công trình	Thời hạn cấp tín dụng đến 28/12/2020	5.889.557.940	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3	Vay cá nhân					15.000.000.000	

Bao gồm các hợp đồng vay cá nhân là cán bộ nhân viên trong công ty với thời hạn từ 01 đến 05 tháng, lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây					75.917.690.737	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 02/2017/283367/HĐTĐ ngày 05/06/2017	8.000.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết 30/06/2017, sau đó thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm MMTTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2017 (Giai đoạn 1)	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	2.656.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 03/2017/283367/HĐTĐ ngày 07/11/2017	20.847.629.925	Lãi suất cố định 10,5%/năm đến hết 31/12/2017, sau đó thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm MMTTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2017 (Giai đoạn 2,2)	36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	10.330.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 02/2018/283367/HĐTĐ ngày 12/06/2018	17.278.800.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/09/2018, sau đó thả nổi, 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-4	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	6.393.759.904	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng tín dụng số 01/2018/283367/HĐTĐ ngày 27/03/2018	8.500.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/06/2018, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-2.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	4.306.948.000	Tài sản hình thành từ vốn vay	
Hợp đồng tín dụng số 03/2018/283367/HĐTĐ ngày 26/12/2018	19.339.278.260	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 31/03/2019, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-5.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	17.930.188.973	Tài sản hình thành từ vốn vay	
Hợp đồng tín dụng số 02/2019/283367/HĐTĐ ngày 30/10/2019	111.000.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 31/12/2019, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.1.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	15.226.928.860	Tài sản hình thành từ vốn vay	
Hợp đồng tín dụng số 02/2020/283367/HĐTĐ ngày 27/04/2020	34.400.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/06/2020, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.2.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	2.310.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay	
Hợp đồng tín dụng số 03/2020/283367/HĐTĐ ngày 06/04/2020	35.700.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/06/2020, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.3.	36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	14.538.865.000	Tài sản hình thành từ vốn vay	
Hợp đồng tín dụng số 04/2020/283367/HĐTĐ ngày 26/05/2020	34.900.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/06/2020, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.4.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	1.225.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay	

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C
Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì,
phường Mê Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Bảo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn (tiếp theo)

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
5	Ngân hàng TMCP Ngoại thương	Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	882.000.000		Mua tổ hợp 01 đầu kéo và 01 Sornii Romooc	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	46.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng vay số 15189/TH/HĐTD.DAH ngày 26/08/2015			Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 03 tháng/lần	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	2.967.967.687	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng vay số 16135/TH/HĐTD.DAH ngày 30/05/2016			Trước 31/03/2017, áp dụng lãi suất cố định, sau áp dụng thả nổi, 03 tháng/lần	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	3.463.435.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng vay số 17293/TH/HĐTD.DAH ngày 21/05/2018			Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, lãi suất hiện tại là: 9,2%/năm	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	3.817.720.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng vay số 18153/TH/HĐTD.DAH ngày 03/04/2019 sửa đổi Hợp đồng số 18153/TH/HĐTD.DAH ngày 14/09/2018			Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, lãi suất hiện tại là: 9,6%/năm	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	1.510.766.300	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
6	Ngân hàng TMCP Công thương	Việt Nam - chi nhánh Tây Hà Nội	9.500.000.000		Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-1"	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	697.766.300	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng vay số 01/2018-HDDCVDDADD/T/NHCT146-SCI E&C ngày 25/06/2018			Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 01 tháng/lần	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-1"	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	218.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Phụ lục 01 Hợp đồng vay số 01/2018-HDDCVDDADD/T/NHCT146-SCI E&C ngày 25/06/2018			Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 01 tháng/lần	Thanh toán các chi phí mua xe HILUX	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	595.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng vay số 07/2020-HDDCVDDADD/T/NHCT146-SCI ngày 28/04/2020			Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 01 tháng/lần				

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C
Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản nợ thuê tài chính

7 Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội					
Hợp đồng thuê tài chính số	15.652.000.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	Phục vụ thi công xây dựng	60 tháng kể từ ngày nhận nợ (03/05/2024)	36.627.334.375 12.521.600.000
21719000076/HDCCTTC ngày 03/05/2019		trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần			
Hợp đồng thuê tài chính số	13.892.400.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ (29/10/2023)	12.155.850.000
21719000230/HDCCTTC ngày 28/10/2019		trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần			
Hợp đồng thuê tài chính số	7.536.100.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ (31/12/2023)	6.594.087.500
21719000327/HDCCTTC ngày 26/12/2019		trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần			
Hợp đồng thuê tài chính số	5.712.850.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ (06/01/2024)	5.355.796.875
21720000001/HDCCTTC ngày 06/01/2020		trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần			

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 MÀU SỐ B 09-DN
 Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

01/01/2020	30/06/2020
VND	VND
1.350.000.000	6.699.367.619
1.350.000.000	6.699.367.619

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND		Quy đầu tư phát triển VND		Lợi nhuận chưa phân phối VND	
Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	109.999.950.000	9.560.557.541	37.551.471.779	157.111.979.320	157.111.979.320
Lãi trong kỳ trước	-	-	42.055.050.105	42.055.050.105	42.055.050.105
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	10.999.730.000	-	(10.999.730.000)	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(827.629.932)	(827.629.932)	(827.629.932)
Thủ lao HĐQT không chuyên trách	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)	(180.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	120.999.680.000	9.560.557.541	67.599.161.952	198.159.399.493	198.159.399.493
Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	120.999.680.000	9.560.557.541	67.599.161.952	198.159.399.493	198.159.399.493
Tại ngày 01/01/2020	120.999.680.000	9.560.557.541	67.599.161.952	198.159.399.493	198.159.399.493
Lãi trong kỳ này	-	-	67.729.832.161	67.729.832.161	67.729.832.161
Phân phối lợi nhuận	-	-	(1.682.202.004)	(1.682.202.004)	(1.682.202.004)
Thủ lao HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)	(156.000.000)
Tại ngày 30/06/2020	120.999.680.000	9.560.557.541	133.490.792.109	264.051.029.650	264.051.029.650

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-SCIEC-DHDCB ngày 25/6/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

VND	Tỷ lệ (%)	Số tiền
42.055.050.105	4,00%	1.682.202.004
6.049.984.000		34.322.864.101

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
 Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi
 Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (bằng 5% vốn điều lệ)
 Lợi nhuận chưa phân phối

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tỷ lệ (%)	30/06/2020	Tỷ lệ (%)	01/01/2020
Vốn góp của Công ty Cổ phần SCI	73.205.000.000	60,50%	73.205.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	47.794.680.000	39,50%	47.794.680.000
100%	120.999.680.000	100%	120.999.680.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Từ 01/01/2020	đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019	đến 30/06/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.999.680.000	109.999.950.000	109.999.950.000
- Vốn góp đầu kỳ	120.999.680.000	109.999.950.000	109.999.950.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	10.999.730.000	10.999.730.000
- Vốn góp cuối kỳ	120.999.680.000	120.999.680.000	120.999.680.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	10.999.730.000	10.999.730.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	10.999.730.000	10.999.730.000

d) Cổ phiếu

30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	12.099.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.099.968
- Cổ phiếu phổ thông	12.099.968
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.099.968
- Cổ phiếu phổ thông	12.099.968
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000

e) Các quỹ công ty

30/06/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	9.560.557.541
VND	VND
9.560.557.541	9.560.557.541

25. CÁC KHOẢN MỨC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày kê các loại	Đồng đô la Mỹ (USD)
30/06/2020	26.203,9
01/01/2020	26.203,9

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Từ 01/01/2020	đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019	đến 30/06/2019
VND	VND	VND	VND
124.482.180.039	433.729.068.242	18.472.542.941	909.002.896.779
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		Doanh thu hợp đồng xây dựng	
558.211.248.281		927.475.439.720	

Doanh thu đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Từ 01/01/2020	đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019	đến 30/06/2019
VND	VND	VND	VND
121.197.137.649	271.614.934.170	14.881.611.539	820.498.704.706
Giá vốn của hàng hóa đã bán		Giá vốn hợp đồng xây dựng	
392.812.071.819		835.380.316.245	

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2020	đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019	đến 30/06/2019
VND	VND	VND	VND
4.654.486.179	-	2.816.984.131	804.858.802
Lãi tiền gửi, lãi cho vay		Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	
-		Lãi bán các khoản đầu tư	
596.326.478		24.932.967	
5.250.812.657		4.127.063.570	

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2020	đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019	đến 30/06/2019
VND	VND	VND	VND
20.075.779.898	17.418.658.049	-	-
Lãi tiền vay		Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	
18.795.768.784		-	
100.320.798		2.986.104.890	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		Lỗ chênh lệch tỷ giá do danh giá lại số dư cuối kỳ	
6.136.258.083		1.453.923.659	
-		-	
Dư phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và t		Chi phí tài chính khác	
1.067.480.581		-	
46.311.925.322		21.858.686.598	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Từ 01/01/2020	đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019	đến 30/06/2019
VND	VND	VND	VND
1.282.169.058	883.300.026	1.282.169.058	883.300.026
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		Chi phí nhân công	
Chi phí khấu hao tài sản cố định		Chi phí khấu hao tài sản cố định	
Thuế, phí, lệ phí		Thuế, phí, lệ phí	
Chi phí dự phòng		Chi phí dự phòng	
Chi phí dịch vụ mua ngoài		Chi phí dịch vụ mua ngoài	
Chi phí khác bằng tiền		Chi phí khác bằng tiền	
39.987.571.235	22.893.489.554	39.987.571.235	22.893.489.554

31 . THU NHẬP KHÁC

Từ 01/01/2020	đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019	đến 30/06/2019
VND	VND	VND	VND
255.503.255	82.918.472	255.503.255	82.918.472
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		Thu nhập khác	
Thu nhập khác		-	
319.723.139	82.918.472	319.723.139	82.918.472

32 . CHI PHÍ KHÁC

Từ 01/01/2020	đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019	đến 30/06/2019
VND	VND	VND	VND
6.526.464	1.463.799.617	6.526.464	37.160.191
Các khoản bị phát		Các khoản bị phát	
Chi phí khác		Chi phí khác	
6.563.037	1.500.959.808	6.563.037	1.500.959.808

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Từ 01/01/2020	đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019	đến 30/06/2019
VND	VND	VND	VND
84.663.652.664	50.051.969.557	84.663.652.664	50.051.969.557
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	
Các khoản điều chỉnh tăng		Các khoản điều chỉnh tăng	
- Chi phí không hợp lệ		- Chi phí không hợp lệ	
Thu nhập tính thuế TNDN		Thu nhập tính thuế TNDN	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ		Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ		Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ		Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	
16.933.820.503	10.017.825.950	16.933.820.503	10.017.825.950
1.969.034.085	3.884.942.916	1.969.034.085	3.884.942.916
(1.923.226.860)	(3.839.135.690)	(1.923.226.860)	(3.839.135.690)
16.979.627.728	10.063.633.176	16.979.627.728	10.063.633.176

MÀU SỐ B 09-DN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Từ 01/01/2019	đến 30/06/2019	Từ 01/01/2020	đến 30/06/2020
617.200.217.606	VND	165.947.479.330	VND
101.603.911.518		55.503.529.496	
35.496.110.522		43.005.551.494	
162.529.364.697		193.701.814.194	
6.793.126.928		4.468.573.386	
923.622.731.271		462.626.947.900	

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
 Chi phí nhân công
 Chi phí khấu hao tài sản cố định
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí khác bằng tiền

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

30/06/2020		01/01/2020	
Gia gốc	Dự phòng	Gia gốc	Dự phòng
224.939.241.171	-	81.177.687.800	-
683.077.476.464	(33.387.538.026)	408.890.371.531	(10.393.103.278)
66.644.386.908	(6.901.126.458)	104.250.000.000	(3.380.000.000)
288.863.561.644	-	10.520.000.000	-
1.263.524.666.187	(40.288.664.484)	604.838.059.331	(13.773.103.278)

Tài sản tài chính
 Tiền và các khoản
 tương đương tiền
 Phải thu khách hàng,
 phải thu khác
 Đầu tư ngắn hạn
 Đầu tư dài hạn

30/06/2020		01/01/2020	
Gia trị số kế toán	VND	Gia trị số kế toán	VND
414.830.836.608	648.089.475.504	200.414.126.323	414.830.836.608
243.932.290.747	3.227.894.680	5.248.688.641	243.932.290.747
895.249.660.931	620.493.651.572	620.493.651.572	620.493.651.572

Nợ phải trả tài chính
 Vay và nợ
 Phải trả người bán, phải trả khác
 Chi phí phải trả

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoài trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngân hàng và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tài thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
VND	VND	VND	VND
931.618.690.059	289.117.311.644	2.500.000.000	1.223.236.001.703
Tài ngày 30/06/2020	Tài ngày 30/06/2020	Tài ngày 30/06/2020	Tài ngày 30/06/2020
81.177.687.800	-	-	81.177.687.800
Tiền và các khoản	Tiền và các khoản	Tiền và các khoản	Tiền và các khoản
tuong duong tien	tuong duong tien	tuong duong tien	tuong duong tien
Phải thu khách hàng,	Phải thu khách hàng,	Phải thu khách hàng,	Phải thu khách hàng,
phải thu khác	phải thu khác	phải thu khác	phải thu khác
Dầu tư ngắn hạn	Dầu tư ngắn hạn	Dầu tư ngắn hạn	Dầu tư ngắn hạn
-	286.363.561.644	2.500.000.000	288.863.561.644
931.618.690.059	289.117.311.644	2.500.000.000	1.223.236.001.703
Tài ngày 01/01/2020	Tài ngày 01/01/2020	Tài ngày 01/01/2020	Tài ngày 01/01/2020
81.177.687.800	-	-	81.177.687.800
Tiền và các khoản	Tiền và các khoản	Tiền và các khoản	Tiền và các khoản
tuong duong tien	tuong duong tien	tuong duong tien	tuong duong tien
Phải thu khách hàng,	Phải thu khách hàng,	Phải thu khách hàng,	Phải thu khách hàng,
phải thu khác	phải thu khác	phải thu khác	phải thu khác
Dầu tư ngắn hạn	Dầu tư ngắn hạn	Dầu tư ngắn hạn	Dầu tư ngắn hạn
100.870.000.000	8.000.000.000	2.520.000.000	10.520.000.000
578.216.256.053	10.328.700.000	2.520.000.000	591.064.956.053
Tài ngày 01/01/2020	Tài ngày 01/01/2020	Tài ngày 01/01/2020	Tài ngày 01/01/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	565.590.622.905	82.498.852.599	-	648.089.475.504
Phải trả người bán, phải trả khác	243.932.290.747	-	-	243.932.290.747
Chi phí phải trả	3.227.894.680	-	-	3.227.894.680
812.750.808.332	82.498.852.599	-	-	895.249.660.931
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	347.298.269.554	67.532.567.054	-	414.830.836.608
Phải trả người bán, phải trả khác	200.414.126.323	-	-	200.414.126.323
Chi phí phải trả	5.248.688.641	-	-	5.248.688.641
552.961.084.518	67.532.567.054	-	-	620.493.651.572

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đảo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KÝ KẾ TOÀN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc ký kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37. BẢO CẢO BỘ PHẦN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phần theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

Lãnh thổ Việt Nam	Lãnh thổ nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
VND	VND	VND
122.123.341.115	436.087.907.166	558.211.248.281
1.970.868.959.989	190.803.503.898	2.161.672.463.887
51.504.828.913	3.404.633.869	54.909.462.782

Tổng chi phí mua TSCĐ

Tại sản bộ phần

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mỗi quan hệ	Từ 01/01/2020	đến 30/06/2020
Công ty Cổ phần SCI	356.694.932.323	109.632.537.131
Công ty TNHH SCI Nghệ An	-	18.221.701.742
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	-	5.729.125.840
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	58.036.820.575	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	40.074.336.272	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	83.372.370.921	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	15.170.594.224	3.114.867.426
Công ty Cổ phần SCI	-	222.660.221
Công ty TNHH SCI Nghệ An	-	-
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	530.243.258	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	52.144.811.996	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	131.872.390.024	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:

Mỗi quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần SCI	438.667.419.983	183.887.017.521
Công ty TNHH SCI Nghệ An	-	9.808.677.538
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	93.445.260.394	49.363.490.495
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	12.976.835.755	5.658.744.137
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	2.849.999.924	3.162.765.324
Ưng trước cho nhà cung cấp	1.300.437.707	1.664.572.893
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	51.510.997	51.510.997
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	11.728.894.653	15.649.216.589
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	-	3.400.000.000
Phải thu khác	405.105.855	709.004.927
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	-	9.110.218.295
Công ty Cổ phần SCI	1.131.001.929	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Phải trả người bán

Công ty Cổ phần SCI 2.518.809.907

Công ty Cổ phần Tư vấn SCI 456.803.309

Công ty Cổ phần MTV SCI E&C Miền Bắc 59.684.583.865

Công ty Cổ phần MTV SCI E&C Miền Trung 7.219.350.207

Người mua trả tiền trước 182.761.434.371

Công ty Cổ phần SCI Lai Châu 294.384.330.951

Công ty Cổ phần Tư vấn SCI 3.500.000.000

Công ty Cổ phần MTV SCI E&C Miền Bắc 204.689.001

Công ty con 123.910.000

Công ty con -

Công ty con -

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Công ty Cổ phần MTV SCI E&C Miền Bắc

Công ty Cổ phần Tư vấn SCI

Công ty Cổ phần MTV SCI E&C Miền Bắc

Công ty Cổ phần MTV SCI E&C Miền Trung

Công ty Cổ phần MTV SCI E&C Miền Trung

Công ty Cổ phần MTV SCI E&C Miền Bắc

Công ty Cổ phần Tư vấn SCI

Công ty Cổ phần MTV SCI E&C Miền Bắc

Công ty Cổ phần Tư vấn SCI

Công ty Cổ phần MTV SCI E&C Miền Bắc

Công ty Cổ phần Tư vấn SCI

Công ty Cổ phần MTV SCI E&C Miền Bắc

Công ty Cổ phần Tư vấn SCI

Công ty Cổ phần MTV SCI E&C Miền Bắc

Công ty Cổ phần Tư vấn SCI

Công ty Cổ phần MTV SCI E&C Miền Bắc

Công ty Cổ phần Tư vấn SCI

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

1.143.155.568 VND

2.105.316.887 VND

đến 30/06/2020

đến 30/06/2019

Từ 01/01/2020

Từ 01/01/2019

259.053.701

204.689.001

-

3.500.000.000

294.384.330.951

182.761.434.371

59.684.583.865

45.436.276.803

456.803.309

237.670.911

2.518.809.907

508.370.878

Trần Quang Tuyên
Người lập

Cao Lê Phi Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Chính Đại
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

